

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I (2,0 đ)	1	Trình bày khái quát về Biển Đông và nêu các thiên tai ở vùng ven biển nước ta.	1,00
		- Là một biển rộng (diện tích hơn 3,4 triệu km ²).	0,25
		- Tương đối kín, được bao bọc bởi lục địa và các vòng cung đảo.	0,25
		- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.	0,25
		- Thiên tai vùng ven biển: Bão, sạt lở bờ biển; cát bay, cát chảy...	0,25
	2	Đô thị hoá ở nước ta có đặc điểm gì? Tại sao tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam còn thấp hơn mức trung bình của thế giới?	1,00
		- Đặc điểm của đô thị hoá:	
		+ Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp.	0,25
		+ Tỉ lệ dân thành thị tăng.	0,25
		+ Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.	0,25
		- Nguyên nhân tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam còn thấp hơn mức trung bình của thế giới là do quá trình công nghiệp hoá còn chậm, trình độ phát triển kinh tế còn thấp...	0,25
II (3,0 đ)	1	Phân tích những điều kiện thuận lợi về tự nhiên để phát triển ngành thủy sản nước ta.	1,50
		- Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.	0,25
		- Vùng biển có nguồn lợi hải sản khá phong phú.	0,25
		- Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm.	0,25
		- Dọc bờ biển có nhiều bãi triều, đầm phá...	0,25
		- Có nhiều đảo, vũng, vịnh tạo điều kiện hình thành các bãi cho cá đẻ.	0,25
		- Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở vùng đồng bằng.	0,25
	2	Trình bày việc khai thác tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta. Tại sao các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển?	1,50
		a) Trình bày việc khai thác tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta.	1,00
		- Nghề làm muối phát triển ở nhiều địa phương, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện nay, việc sản xuất muối công nghiệp đem lại năng suất cao.	0,25
		- Khai thác dầu mỏ ở vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh, phục vụ xuất khẩu và nhà máy lọc dầu trong nước.	0,25
		- Khai thác khí thiên nhiên dùng cho sản xuất điện, đạm...; khai thác một số loại khoáng sản khác (ti tan, cát thủy tinh).	0,25
		- Phải hết sức tránh để xảy ra các sự cố môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.	0,25

		b) Tại sao các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển? - Tạo điều kiện để nước ta tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lợi ở vùng biển, hải đảo và thềm lục địa; đồng thời các đảo và quần đảo cũng là nơi có nhiều khả năng để phát triển kinh tế. - Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền và là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.	0,50																	
		- Tạo điều kiện để nước ta tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lợi ở vùng biển, hải đảo và thềm lục địa; đồng thời các đảo và quần đảo cũng là nơi có nhiều khả năng để phát triển kinh tế. - Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền và là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.	0,25																	
		- Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền và là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.	0,25																	
III (3,0 đ)	1	Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2006 và năm 2010.	2,00																	
		a) Xử lí số liệu.	0,50																	
		- Tính cơ cấu:																		
		CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%) <table><tr><th rowspan="2">Năm</th><th rowspan="2">Tổng số</th><th colspan="3">Chia ra</th></tr><tr><th>Kinh tế Nhà nước</th><th>Kinh tế ngoài Nhà nước</th><th>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</th></tr><tr><td>2006</td><td>100,0</td><td>30,5</td><td>31,2</td><td>38,3</td></tr><tr><td>2010</td><td>100,0</td><td>23,3</td><td>35,5</td><td>41,2</td></tr></table>	Năm	Tổng số	Chia ra			Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2006	100,0	30,5	31,2	38,3	2010	100,0	23,3	35,5	41,2
Năm	Tổng số	Chia ra																		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																
2006	100,0	30,5	31,2	38,3																
2010	100,0	23,3	35,5	41,2																
		- Tính bán kính đường tròn (r):	0,25																	
		Cho $r_{2006} = 1,0$ đơn vị bán kính thì $r_{2010} = \sqrt{\frac{811182}{485844}} = 1,29$ đơn vị bán kính.																		
		b) Vẽ biểu đồ: Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn.	1,50																	
		Năm 2006 Năm 2010 Nhà nước Ngoài Nhà nước Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ																		

	2	Nhận xét quy mô giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2006 và năm 2010 từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.	1,00
		a) Nhận xét: - Quy mô: Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 gấp 1,7 lần năm 2006. - Cơ cấu: Tỉ trọng thấp nhất thuộc khu vực kinh tế Nhà nước (KVNN), cao hơn là khu vực kinh tế ngoài Nhà nước (KVNNN) và cao nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (KVĐTNN); tỉ trọng của KVĐTNN và KVNNN tăng, tỉ trọng của KVNN giảm.	0,50 0,25 0,25
		b) Giải thích: - Quy mô giá trị sản xuất ngày càng lớn; tỉ trọng của KVNNN, KVĐTNN chiếm ưu thế và tăng là do kết quả của công cuộc Đổi mới và chủ trương đa dạng hoá các thành phần kinh tế. - Trong khi đó, KVNN tuy tăng về giá trị sản xuất, nhưng tăng chậm hơn nhiều so với hai khu vực còn lại dẫn đến tỉ trọng giảm.	0,50 0,25 0,25
	PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)		
IV.a (2,0 đ)	Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)		
		Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long.	2,00
		a) Thuận lợi: - Diện tích lớn (khoảng 4 triệu ha). - Đất là tài nguyên quan trọng nhất với ba nhóm đất chính. - Nhóm đất phù sa ngọt màu mỡ nhất (chiếm 30% diện tích đồng bằng), phân bố thành dải dọc sông Tiền, sông Hậu. - Khí hậu mang tính chất cận xích đạo; tổng số giờ nắng nhiều; chế độ nhiệt cao, ổn định; lượng mưa lớn. - Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. - Tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng.	1,50 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
		b) Khó khăn: - Mùa khô kéo dài, nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua và chua mặn trong đất... - Đất phèn, đất mặn chiếm phần lớn diện tích đồng bằng, gặp khó khăn trong việc sử dụng và cải tạo (do thiếu nước trong mùa khô). Hơn nữa, một vài loại đất lại thiếu dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước.	0,50 0,25 0,25
	Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)		
		Phân tích việc sử dụng đất nông nghiệp ở trung du và miền núi nước ta. Tại sao sử dụng hợp lí đất đai ở đây trở thành vấn đề rất quan trọng?	2,00
		a) Phân tích việc sử dụng đất nông nghiệp ở trung du và miền núi nước ta. - Đất thích hợp cho trồng rừng và cây lâu năm. - Trước đây, diện tích nương rẫy không ngừng mở rộng. - Hiện nay: + Đẩy mạnh thâm canh ở những nơi có khả năng tưới tiêu.	1,50 0,25 0,25 0,25

	+ Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả, cây công nghiệp... + Các mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp đang được phổ biến.	0,25
	- Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp với sự hỗ trợ tích cực của công nghiệp chế biến mang lại nhiều lợi ích. Tuy nhiên, cần phải cân đối với việc bảo vệ và phát triển rừng.	0,25
	<i>b) Tại sao sử dụng hợp lý đất đai ở đây trở thành vấn đề rất quan trọng?</i>	<i>0,50</i>
	- Đảm bảo hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.	0,25
	- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, tài nguyên đất rất dễ bị suy thoái.	0,25
ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II + III + IV.a (hoặc IV.b) = 10,00 điểm		

----- Hết -----